

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 08/2020/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2020;
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ kiểm toán năm 2020;
- Giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/03/2021 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính năm kiểm toán – 2020.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
ĐIỆN
GIA LAI**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA
LAI
DN:
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:5900181213,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI, L=GIA LAI,
C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-03-22 13:55:35
Foxit Reader Version: 9.4.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số : 71/2021/CV - GEC
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 22 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại mục 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phân công bổ thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán đạt 253,90 tỷ đồng tăng 36,65 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 16,87%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán đạt 294,96 tỷ đồng tăng 4,44 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 1,53%.

Nguyên nhân: Trong năm 2020 phát sinh lợi nhuận tăng thêm từ hoạt động mua bán thiết bị so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC



LÊ THANH VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 6 năm 2020)
Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)
Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên (đến ngày 23 tháng 11 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (từ ngày 3 tháng 8 năm 2020)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (đến ngày 8 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 10 năm 2020)
Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020)
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 78. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-01

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10128
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.779.276.110.911	1.190.392.725.330
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	135.405.178.447	105.369.786.743
111	Tiền		69.739.178.447	41.394.120.296
112	Các khoản tương đương tiền		65.666.000.000	63.975.666.447
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	12.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	12.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.434.320.814.289	688.223.591.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	321.098.794.534	213.458.474.069
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	466.162.375.770	74.261.127.861
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	144.200.397.839	157.900.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	503.133.564.435	243.109.307.488
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(280.028.312)	(511.028.312)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.710.023	5.710.023
140	Hàng tồn kho		151.972.986.314	314.266.073.214
141	Hàng tồn kho	11	151.972.986.314	314.266.073.214
150	Tài sản ngắn hạn khác		57.577.131.861	70.533.274.244
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	7.107.451.871	4.016.324.932
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		49.814.446.416	65.908.880.789
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		640.233.574	608.068.523
155	Tài sản ngắn hạn khác		15.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.993.832.023.391	5.572.826.698.456
210	Các khoản phải thu dài hạn		25.783.175.551	573.204.382
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	26.511.459.351	1.264.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(728.283.800)	(691.183.500)
220	Tài sản cố định		5.374.793.361.158	5.258.943.513.481
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	5.330.215.557.752	5.239.715.688.579
222	Nguyên giá		6.564.361.478.067	6.139.920.226.003
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.234.145.920.315)	(900.204.537.424)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	27.831.887.192	-
225	Nguyên giá		28.086.588.959	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.701.767)	-
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	16.745.916.214	19.227.824.902
228	Nguyên giá		21.320.599.372	21.138.099.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.574.683.158)	(1.910.274.470)
240	Tài sản dở dang dài hạn		541.416.894.763	262.815.515.612
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	541.416.894.763	262.815.515.612
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	2.600.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.600.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		51.838.591.919	47.894.464.981
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	40.515.271.615	35.277.229.931
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	6.994.352.293	6.488.769.008
269	Lợi thế thương mại	15	4.328.968.011	6.128.466.042
270	TỔNG TÀI SẢN		7.773.108.134.302	6.763.219.423.786

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.305.192.356.027	4.183.591.094.623
310	Nợ ngắn hạn		1.101.060.622.205	836.408.133.707
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	375.696.287.279	80.713.949.471
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.427.489.507	11.796.642.987
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.688.208.417	15.931.688.434
314	Phải trả người lao động		942.072.351	1.530.099.939
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	34.311.373.812	13.694.099.460
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		245.510.991	25.531.756
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	12.151.024.381	127.513.150.076
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21(a)	600.884.827.153	553.636.649.775
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	35.713.828.314	31.566.321.809
330	Nợ dài hạn		3.204.131.733.822	3.347.182.960.916
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		46.238.198	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21(b)	3.200.587.035.002	3.343.142.603.654
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.215.584.109	3.450.265.592
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		282.876.513	590.091.670
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.467.915.778.275	2.579.628.329.163
410	Vốn chủ sở hữu		3.467.915.778.275	2.579.628.329.163
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2.711.751.880.000	2.038.916.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.711.751.880.000	2.038.916.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	38.206.262.153	38.672.862.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	87.318.702.905	78.812.869.051
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	219.977.103.593	164.750.484.627
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.238.923.236	81.399.995.653
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		196.738.180.357	83.350.488.974
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	410.661.829.624	258.475.343.332
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.773.108.134.302	6.763.219.423.786

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.494.522.681.791	1.159.374.278.952
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.199.328.000	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	1.493.323.353.791	1.159.374.278.952
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	732.667.176.739	509.711.047.062
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	760.656.177.052	649.663.231.890
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30.534.655.288	24.241.133.071
22	Chi phí tài chính	371.239.616.425	257.818.850.423
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	354.411.196.128	244.931.515.892
25	Chi phí bán hàng	1.699.625.268	624.900.198
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	114.323.940.038	111.170.664.590
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	303.927.650.609	304.289.949.750
31	Thu nhập khác	5.833.789.856	972.920.848
32	Chi phí khác	1.175.195.994	1.315.105.672
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	4.658.593.862	(342.184.824)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	308.586.244.471	303.947.764.926
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	14.128.972.505	13.686.317.528
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(505.583.285)	(254.299.999)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	294.962.855.251	290.515.747.397
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	257.355.412.178	250.999.983.798
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	37.607.443.073	39.515.763.599
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.029	1.060
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.029	1.060



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.586.244.471	303.947.764.926
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và lợi thế thương mại	354.011.564.767	285.015.783.034
03	Các khoản dự phòng	(428.581.183)	477.322.100
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.401.956.010	523.857.886
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.831.628.111)	(23.708.166.041)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	357.949.394.950	247.285.032.554
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	995.688.950.904	813.541.594.459
09	Tăng các khoản phải thu	(667.314.566.197)	(295.700.046.844)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	161.784.286.101	(289.427.752.445)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	324.844.677.678	(282.425.353.337)
12	Tăng chi phí trả trước	(8.578.944.871)	(13.180.305.444)
14	Tiền lãi vay đã trả	(356.191.254.634)	(246.682.608.022)
15	Thuế TNDN đã nộp	(11.277.867.934)	(12.973.903.877)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.397.324.713)	(5.917.361.561)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	420.557.956.334	(332.765.737.071)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(779.261.921.659)	(2.667.667.656.710)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.054.070.316	2.784.066.944
23	Tiền chi cho vay	(166.289.904.119)	(252.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	191.989.506.280	334.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(247.822.540.000)	(81.980.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.760.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.412.009.838	22.654.307.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(937.158.779.344)	(2.642.109.282.619)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	673.340.390.000	270.260.397.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.130.060.879.068	2.901.352.147.173
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.220.480.684.535)	(533.556.028.107)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(624.585.807)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35.572.713.730)	(166.922.935.987)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	546.723.284.996	2.471.133.580.079
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	30.122.461.986	(503.741.439.611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	105.369.786.743	609.411.234.157
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(87.070.282)	(300.007.803)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	135.405.178.447	105.369.786.743



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Công ty con đang hoạt động							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (i)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	60,59	58,14	60,59	58,14
2.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lô	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00	100,00	100,00	100,00
4.	Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
5.	Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
6.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (ii)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,95	99,94	99,95	99,94
7.	Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ -Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	51,03	66,14	51,00	51,00
8.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
9.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (ii)	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
10.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	99,90	89,90	99,90	89,90
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang (iv)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	80,61	60,46	77,27	9,15

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
a)	Công ty con đang hoạt động (tiếp theo)						
	12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (v)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	89,96	0,00	99,00	0,00
	13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (vi)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	100,00	0,00	99,00	0,00
	14. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ (vii)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	0,00	65,33	0,00	65,33
b)	Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn						
	1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	-	-	100,00	100,00

Trong năm, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2020, Công ty cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
1. Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00
2. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00
3. Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và phân phối điện	51,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

- (i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc tăng vốn góp cho các công ty thành viên, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai với giá trị đầu tư thêm là 148,9 tỷ đồng tương đương 5.959.682 cổ phiếu. Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 35/2020/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2020, Công ty phê duyệt việc đăng ký và nộp tiền mua 1.374.742 cổ phiếu phân phối đợt 2 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai, với tổng giá trị 34 tỷ đồng. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 60,59% vốn điều lệ của công ty này.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 17/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc tăng vốn góp cho các công ty thành viên, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ -Long An và Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn với giá trị đầu tư thêm lần lượt là 47 tỷ đồng (tương đương 4.700.000 cổ phần) và 46,9 tỷ đồng (tương đương 4.697.888 cổ phần).
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình Tổng Giám đốc số 02/2020/TTr-GEC ngày 10 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL bằng hình thức mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng là 19.979.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, sở hữu 99,9% vốn điều lệ của công ty này.
- (iv) Trong năm, Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang với giá trị đầu tư thêm là 151,9 tỷ đồng, tương đương 15,19 triệu cổ phần, sở hữu bao gồm trực tiếp và gián tiếp là 80,61% trong công ty này.
- (v) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2020/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang, với tổng vốn điều lệ là 334 tỷ đồng. Trong năm, Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã góp tổng cộng là 300,4 tỷ đồng, tương đương 30,04 triệu cổ phiếu, sở hữu bao gồm trực tiếp và gián tiếp là 89,96% trong công ty này.
- (vi) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2020, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng sạch VI-JA, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã góp vốn với giá trị là 15 tỷ đồng, tương đương 1,5 triệu cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 100% công ty này.
- (vii) Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của công ty này theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 538 nhân viên (ngày đầu năm: 582 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng năm theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tập đoàn là bên góp vốn). Theo đó, Tập đoàn ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Tập đoàn trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 40 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 40 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhận trước. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.25 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.34 Ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.13 và 13);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 24).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.34 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**Góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (“TGE”)**

Theo Tờ trình số 13/2019/TT-TGD ngày 17 tháng 9 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt chủ trương mua 1.830.000 cổ phần chào bán riêng lẻ của TGE tương đương 9,15% vốn điều lệ trong công ty này. Khi đó, Công ty đã thanh toán 260.000 cổ phiếu, tương đương 2,6 tỷ Đồng và khoản đầu tư này được trình bày vào đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Theo Giấy Đăng ký mua lại cổ phần phát hành thêm ngày 8 tháng 10 năm 2019, Công ty đã trình cho Hội đồng Quản trị của TGE về việc mua thêm 18.000.000 cổ phần không mua hết của các cổ đông sáng lập của TGE, tương đương 99,15% vốn điều lệ trong công ty này, và đã được chấp thuận.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư vào TGE từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang đầu tư vào công ty con và quyết định hợp nhất TGE vào ngày này.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

**Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày hợp nhất
VND**

Tài sản	
Tiền	21.427.794
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.342.823.101
Tài sản ngắn hạn khác	589.188.174
Tài sản dở dang dài hạn (Thuyết minh 14)	6.179.058.101
Tài sản dài hạn khác	33.645.162
	8.166.142.332
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	3.866.142.332
	4.300.000.000
Tài sản thuần	
	1.700.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 26)	
Tổng giá phí	
Tiền	2.600.000.000

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	44.641.533	1.042.507.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.694.536.914	40.351.612.793
Các khoản tương đương tiền (*)	65.666.000.000	63.975.666.447
	<u>135.405.178.447</u>	<u>105.369.786.743</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	12.000.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	162.253.260.049	142.059.927.128
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	158.845.534.485	71.398.546.941
	<u>321.098.794.534</u>	<u>213.458.474.069</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>100.965.179.614</u>	<u>133.141.455.372</u>

Tại ngày cuối năm và đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 280 triệu đồng và 742 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	466.162.375.770	47.694.596.781
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	26.566.531.080
	<u>466.162.375.770</u>	<u>74.261.127.861</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vestas Asia Pacific A/S	196.317.410.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	108.446.126.693	-
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	75.959.284.500	-
Công ty TNHH ABB Power Grids Việt Nam	<u>37.483.357.764</u>	<u>35.228.977.255</u>

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	144.200.397.839	-	157.900.000.000	-

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	-	(40.000.000.000)	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	30.000.000.000	165.789.904.119	(126.589.506.280)	69.200.397.839
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	13.400.000.000	-	(13.400.000.000)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	500.000.000	-	4.000.000.000
	157.900.000.000	166.289.904.119	(179.989.506.280)	144.200.397.839

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	32.000.000.000	Đã được gia hạn đến tháng 2 năm 2021	9,50	Tín chấp
	39.000.000.000	Đã được gia hạn đến tháng 3 năm 2021	10,00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	Đã được gia hạn đến tháng 3 năm 2021	13,00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	Đã được gia hạn đến tháng 6 năm 2021	10,00	Tín chấp
	500.000.000	Đã được gia hạn đến tháng 2 năm 2021	10,00	Tín chấp
	144.200.397.839			

Các khoản vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (i)	205.959.520.000	-	-	-
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (ii)	110.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (iii)	96.067.294.926	-	36.477.455.839	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (iv)	74.419.296.000	-	198.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	9.981.104.927	-	6.657.720.508	-
Khác	6.706.348.582	-	1.974.131.141	-
	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>	<u>243.109.307.488</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	173.067.029.608	-	239.181.995.382	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	330.066.534.827	-	3.927.312.106	-
	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>	<u>243.109.307.488</u>	<u>-</u>

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTC") tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Theo đó, Công ty đã đặt cọc 205,9 tỷ đồng cho TTC theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 4 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng Đặt cọc số 159A/TTC-GEC ngày 9 tháng 12 năm 2020, để đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần này (Thuyết minh 41(a)).

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Công ty Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Trường Phú.

(iii) Đây là khoản tạm cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Tập đoàn.

(iv) Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/HĐHTĐT/VPL ngày 10 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ thực hiện dự án	24.100.000.000	-	-	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.111.800.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược khác	571.375.551	-	568.204.382	-
Khác	728.283.800	(728.283.800)	696.183.500	(691.183.500)
	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.264.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	26.013.254.969	(728.283.800)	766.183.500	(691.183.500)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>	<u>1.264.387.882</u>	<u>(691.183.500)</u>

Tại ngày cuối năm, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán là 728 triệu đồng (đầu năm: 691 triệu đồng) như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

10 NỢ XẤU

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 3 năm
Khác	37.100.300	-	(37.100.300)	Trên 1 năm
	<u>1.008.312.112</u>	<u>-</u>	<u>(1.008.312.112)</u>	
	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	462.000.000	231.000.000	(231.000.000)	Trên 1 năm
	<u>1.433.211.812</u>	<u>231.000.000</u>	<u>(1.202.211.812)</u>	

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	97.574.396.202	-	252.263.642.321	-
Nguyên vật liệu	42.512.963.925	-	35.837.959.166	-
Chi phí SXKD dở dang	9.346.111.356	-	14.972.093.074	-
Công cụ, dụng cụ	2.484.635.260	-	10.976.809.111	-
Thành phẩm	54.879.571	-	215.569.542	-
	<u>151.972.986.314</u>	<u>-</u>	<u>314.266.073.214</u>	<u>-</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	402.065.688	1.453.412.250
Chi phí mua bảo hiểm	1.779.880.701	877.460.754
Khác	4.925.505.482	1.685.451.928
	<u>7.107.451.871</u>	<u>4.016.324.932</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	12.378.033.213	-
Chi phí mua bảo hiểm	9.765.416.673	10.915.416.669
Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.062.882.503	5.195.385.121
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	2.279.937.241	4.456.593.537
Công cụ, dụng cụ	1.515.615.416	2.971.795.387
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa	-	1.421.985.772
Khác	9.513.386.569	10.316.053.445
	<u>40.515.271.615</u>	<u>35.277.229.931</u>

(*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.722.309.631.627	3.808.510.792.854	353.589.663.594	85.317.967.761	170.192.170.167	6.139.920.226.003
Mua trong năm	1.141.374.268	64.151.313.682	7.948.464.611	320.585.162	9.442.774.556	83.004.512.279
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	95.636.146.378	289.534.767.299	10.542.626.612	-	5.058.615.804	400.772.156.093
Chuyển từ hàng tồn kho	-	488.651.465	-	-	-	488.651.465
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.690.220.884)	(2.615.370.139)	(290.882.599)	-	(35.596.473.622)
Phân loại lại	76.117.189	22.740.774.331	(12.648.910.594)	(1.434.787.422)	(8.733.193.504)	-
Giảm do bán công ty con	(8.519.635.186)	(12.802.843.755)	(2.857.640.210)	(47.475.000)	-	(24.227.594.151)
Tại ngày cuối năm	1.810.643.634.276	4.139.933.234.992	353.958.833.874	83.865.407.902	175.960.367.023	6.564.361.478.067
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	337.568.338.519	314.446.342.350	75.762.268.344	9.535.601.750	162.891.986.461	900.204.537.424
Khấu hao trong năm	90.631.955.028	214.944.447.313	19.578.263.480	10.278.187.628	13.830.102.832	349.262.956.281
Thanh lý, nhượng bán	(31.312.350)	(3.709.908.942)	(1.753.427.049)	(143.988.819)	-	(5.638.637.160)
Phân loại lại	22.790.686.996	75.065.200.588	4.700.970.528	553.885.105	(103.110.743.217)	-
Giảm do bán công ty con	(3.064.459.660)	(5.305.866.587)	(1.274.604.459)	(38.005.524)	-	(9.682.936.230)
Tại ngày cuối năm	447.895.208.533	595.440.214.722	97.013.470.844	20.185.680.140	73.611.346.076	1.234.145.920.315
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.384.741.293.108	3.494.064.450.504	277.827.395.250	75.782.366.011	7.300.183.706	5.239.715.688.579
Tại ngày cuối năm	1.362.748.425.743	3.544.493.020.270	256.945.363.030	63.679.727.762	102.349.020.947	5.330.215.557.752

13 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 3.817 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 5.112,7 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 94,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 52,3 tỷ đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VND**

Nguyên giá

Tại ngày đầu năm

Tăng trong năm

-
28.086.588.959

Tại ngày cuối năm

28.086.588.959

Khấu hao lũy kế

Tại ngày đầu năm

Khấu hao trong năm

-
254.701.767

Tại ngày cuối năm

254.701.767

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

-

27.831.887.192

13 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	14.172.847.431	6.793.512.757	171.739.184	21.138.099.372
Mua trong năm	-	140.000.000	-	140.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	72.500.000	-	72.500.000
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày cuối năm	<u>14.172.847.431</u>	<u>6.976.012.757</u>	<u>171.739.184</u>	<u>21.320.599.372</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	1.146.317.719	643.646.343	120.310.408	1.910.274.470
Khấu hao trong năm	591.987.882	2.089.537.642	12.883.164	2.694.408.688
Giảm do bán công ty con	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày cuối năm	<u>1.738.305.601</u>	<u>2.703.183.985</u>	<u>133.193.572</u>	<u>4.574.683.158</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>13.026.529.712</u>	<u>6.149.866.414</u>	<u>51.428.776</u>	<u>19.227.824.902</u>
Tại ngày cuối năm	<u>12.434.541.830</u>	<u>4.272.828.772</u>	<u>38.545.612</u>	<u>16.745.916.214</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 516,9 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 329,4 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 9,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 9,5 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời		
Đức Huệ - Long An 2 (i)	226.044.981.606	223.150.023.724
Hàm Phú 1	8.831.117.103	7.132.518.012
Dự án điện gió		
VPL (ii)	198.420.802.958	2.691.665.636
la Bang (iii)	55.374.070.719	-
Tiền Giang (iv)	48.936.758.737	-
Dự án điện rooftop		
Điện mặt trời áp mái (v)	811.606.101	26.630.357.352
Các dự án khác	2.997.557.539	3.210.950.888
	<u>541.416.894.763</u>	<u>262.815.515.612</u>

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 công suất thiết kế 49MWp với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành.
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2712/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ngày 27 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT thông qua chủ trương điều chỉnh quy mô, công suất, diện tích, vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 và 2. Trong đó, giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2021, giai đoạn 2 từ năm 2020 đến năm 2021 với tổng công suất của dự án cho hai giai đoạn là 60 MW gồm 14 tuabin gió với tổng mức đầu tư là 3.070 tỷ Đồng tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- (iii) Thực hiện theo Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28A/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió la Bang 1 với công suất 50MW.
- (iv) Thực hiện Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28B/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020, đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 với công suất dự kiến 100MW.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (v) Đây là các dự án điện mặt trời mái nhà theo hình thức hợp tác kinh doanh giữa các Công ty: Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Nhà máy Điện mặt trời Trúc Sơn với các hộ dân. Theo đó, các công ty này sẽ góp chi phí xây dựng và thiết bị, hộ dân sẽ góp chi phí đất đai và chi phí khác. Cũng theo thỏa thuận, các công ty này sẽ đứng ra điều hành toàn bộ dự án. Lợi nhuận của dự án sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thuế và nợ vay (nếu có).

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm là 444 triệu đồng (năm trước: 5,9 tỷ đồng).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	262.815.515.612	215.763.242.101
Tăng trong năm	675.265.075.537	2.695.084.896.768
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(400.772.156.093)	(2.633.646.229.792)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(c))	(72.500.000)	(13.542.090.296)
Thanh lý dự án	(1.768.098.394)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	6.179.058.101	-
Giảm do bán công ty con	(230.000.000)	-
Khác	-	(844.303.169)
Số dư cuối năm	<u>541.416.894.763</u>	<u>262.815.515.612</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại
VND

Nguyên giá	
Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	<u>18.132.983.897</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày đầu năm	12.004.517.855
Khấu hao trong năm	<u>1.799.498.031</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.804.015.886</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>6.128.466.042</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.328.968.011</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	307.675.562.771	307.675.562.771	71.329.794.053	71.329.794.053
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	68.020.724.508	68.020.724.508	9.384.155.418	9.384.155.418
	<u>375.696.287.279</u>	<u>375.696.287.279</u>	<u>80.713.949.471</u>	<u>80.713.949.471</u>

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	<u>146.688.484.140</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	1.990.126.520	270.400.000
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>1.437.362.987</u>	<u>11.526.242.987</u>
	<u>3.427.489.507</u>	<u>11.796.642.987</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Giảm do bán công ty con VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	2.080.592.629	171.170.165.389	(60.204.224.356)	(92.934.309.615)	(16.102.437)	20.096.121.610
Thuế TNDN	6.561.249.046	14.128.972.505	(11.277.867.934)	(33.366.399)	-	9.378.987.218
Thuế thu nhập cá nhân	2.481.300.697	9.587.238.018	(9.439.268.690)	(17.869.884)	(2.616.190)	2.608.783.951
Thuế tài nguyên	2.260.811.034	29.076.352.831	(26.956.698.254)	-	(17.424.590)	4.363.041.021
Khác	2.547.735.028	5.868.762.538	(7.175.222.949)	-	-	1.241.274.617
	<u>15.931.688.434</u>	<u>229.831.491.281</u>	<u>(115.053.282.183)</u>	<u>(92.985.545.898)</u>	<u>(36.143.217)</u>	<u>37.688.208.417</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	9.870.369.014	6.013.444.141
Chi phí đã hình thành TSCĐ	7.291.379.724	4.463.618.471
Khác	17.149.625.074	3.217.036.848
	<u>34.311.373.812</u>	<u>13.694.099.460</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần	-	117.822.640.000
Cổ tức phải trả	4.551.957.124	3.953.681.454
Phí dịch vụ môi trường rừng	2.687.178.168	1.045.875.100
Khác	4.911.889.089	4.690.953.522
	<u>12.151.024.381</u>	<u>127.513.150.076</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	12.151.024.381	127.512.250.076
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	900.000
	<u>12.151.024.381</u>	<u>127.513.150.076</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giảm do bán công ty con VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngắn hạn (*)	295.407.769.775	301.749.608.592	(512.679.560.658)	-	-	84.477.817.709
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-	-	-
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	231.000.000.000	-	231.000.000.000
Vay dài hạn ngắn hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	236.094.000.000	-	(233.714.000.000)	282.018.000.000	(1.598.000.000)	282.800.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	-	-	-	2.528.769.444	-	2.528.769.444
Vay dài hạn khác đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	134.880.000	-	(56.640.000)	-	-	78.240.000
	553.636.649.775	301.749.608.592	(768.450.200.658)	515.546.769.444	(1.598.000.000)	600.884.827.153

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	69.419.340.570	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	11.609.677.963	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(ii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 21(b(ii)))
	2.845.362.520	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ		
	603.436.656	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(iii)	Nhà máy thủy điện H'Mun và H'Chan

84.477.817.709

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 10,5%/năm trong 2 tháng đầu tiên và 5%/năm cho 7 tháng tiếp theo.
- (ii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 5,5 – 6,5%/năm.
- (iii) Lãi suất 5,6%/năm được cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giảm do bán công ty con VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	2.858.081.146.993	616.152.959.519	(450.855.029.436)	(282.018.000.000)	(2.665.000.000)	2.738.696.077.076
Phát hành trái phiếu (**)	489.000.000.000	200.000.000.000	(3.000.000.000)	(231.000.000.000)	-	455.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.976.983.338)	(2.600.000.000)	1.838.705.559	-	-	(4.738.277.779)
Nợ thuế tài chính (***)	-	14.758.310.957	(624.585.807)	(2.528.769.444)	-	11.604.955.706
Khác	38.439.999	-	(14.160.000)	-	-	24.279.999
	<u>3.343.142.603.654</u>	<u>828.311.270.476</u>	<u>(452.655.069.684)</u>	<u>(515.546.769.444)</u>	<u>(2.665.000.000)</u>	<u>3.200.587.035.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	750.400.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	664.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	(ii)
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	547.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	(iii)
Agribank - Chi nhánh Gia Lai	431.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(iv)
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	406.361.320.000	Để thanh toán khoản vay tại Vietinbank	Đến tháng 12 năm 2026	(v)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	86.073.280.740	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp	Đến tháng 3 năm 2029	(vi)
BIDV - Chi nhánh Gia Định	70.555.361.154	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp	Đến tháng 2 năm 2029	(vii)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	49.256.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thương Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(viii)
BIDV - Chi nhánh Gia Định	16.500.000.000	Đầu tư vào dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, Tây Ninh 3 và Sông Bình 3	Đến tháng 4 năm 2029	(ix)

Đáo hạn trong vòng 1 năm

3.021.496.077.076
(282.800.000.000)

2.738.696.077.076

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krong Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A, Đak PiHao 1 (Thuyết minh 13).

- (ii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 13).

- (iii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.

Tài sản thế chấp là dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 13), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 13).

- (v) Lãi suất cho vay trong hạn được áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng của các Ngân hàng Quốc doanh (BIDV, Vietcombank, Vietinbank) với biên độ lãi suất là 3,2%/năm.

Tài sản thế chấp là dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, bảo lãnh bởi Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (vi) Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng /lần.

Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản, các khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn.

- (vii) Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng /lần.

Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản, các khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp.

- (viii) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm. Tại ngày cuối năm, lãi suất là 10,3%/năm (tại ngày đầu năm: 9,8%/năm).

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 13).

- (ix) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 6,9%.

Tài sản thế chấp là dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang 3 và dự án điện mặt trời mái nhà Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 13).

- (**) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	216.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản (c)	200.000.000.000
	686.000.000.000
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(231.000.000.000)
	455.000.000.000

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)****(**) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và dự án nhà máy năng lượng mặt trời Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A, Đak PiHao 1 (Thuyết minh 13).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng số 29/2019/NHĐT-SSIHO ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chỉ định Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu với lãi suất trái phiếu từ 11,5% đến 12%/năm và phí dịch vụ từ 1% đến 1,5%/năm. Các trái phiếu này có kỳ hạn là 2 đến 3 năm, không có tài sản đảm bảo và có thể mua lại trước hạn khi Công ty có đủ nguồn lực.

Trong năm, Công ty đã mua lại 30 trái phiếu trước hạn, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, theo Công bố thông tin số 143/2020/CV-GEC ngày 14 tháng 5 năm 2020 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc.

- (c) Theo Trích yếu Nghị quyết số 31A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Công ty trong giai đoạn đầu tư và theo hợp đồng mua trái phiếu ngày 28 tháng 9 năm 2020, Công ty đã phát hành 2.000 trái phiếu tương đương 200 tỷ đồng, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Lãi suất trái phiếu cố định là 10.5%/năm trong thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Tài sản thế chấp là 19.253.788 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai. Trái phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành. Công ty có quyền mua lại trái phiếu sau 1 năm kể từ ngày phát hành.

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)****(***) Nợ thuê tài chính**

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	3.659.605.370	1.130.835.926	2.528.769.444	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	12.355.962.201	2.323.655.562	10.032.306.639	-	-	-
Trên 5 năm	1.693.218.829	120.569.761	1.572.649.067	-	-	-
	<u>17.708.786.400</u>	<u>3.575.061.249</u>	<u>14.133.725.150</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	6.456.138.251	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 202	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	7.677.586.899	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
			<u>14.133.725.150</u>		

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

Tại ngày cuối năm, số dư nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hợp đồng thuê tài chính là 14.133.725.150 đồng; phải thanh toán trong vòng 1 năm là 2.528.769.440 đồng.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	31.566.321.809	20.790.093.500
Tăng trong năm (Thuyết minh 26)	22.544.831.218	24.613.836.804
Sử dụng trong năm	(18.295.140.292)	(13.837.608.495)
Giảm do bán công ty con	(102.184.421)	-
Số dư cuối năm	<u>35.713.828.314</u>	<u>31.566.321.809</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	8.311.473.568	7.461.665.654
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.317.121.275)	(972.896.646)
	<u>6.994.352.293</u>	<u>6.488.769.008</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.488.769.008	6.234.469.009
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm (Thuyết minh 34)	505.583.285	254.299.999
Số dư cuối năm	<u>6.994.352.293</u>	<u>6.488.769.008</u>

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	6.994.352.293	6.488.769.008

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm nay và năm trước.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	271.175.188	203.891.677

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	55.305.970	20,39	39.057.174	19,16
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	49.139.903	18,12	36.947.296	18,12
International Finance Corporation	37.924.393	13,99	28.514.582	13,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	29.323.026	10,81	39.280.580	19,27
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	19.820.145	7,31	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	11.846.310	4,37	8.907.000	4,37
Ông Đặng Văn Thành	10.588.141	3,90	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	6.650.000	2,45	5.000.000	2,45
Các cổ đông khác	50.577.300	18,66	46.185.045	22,65
	271.175.188	100,0	203.891.677	100,0

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.709.127	97.091.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	16.310.592	163.105.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	271.175.188	2.711.751.880.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và các Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020 và 23/2020/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã phát hành thêm 50.972.919 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 06/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với mức chi trả là 8%, được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	231.093.442.173	2.407.935.310.832
Phát hành cổ phiếu	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	-	106.800.397.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	250.999.983.798	39.515.763.599	290.515.747.397
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.844.760.004	(17.844.760.004)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.148.752.669)	(2.465.084.135)	(24.613.836.804)
Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(55.412.725.957)	(79.263.274.042)	(134.675.999.999)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	20.321.039.737	20.321.039.737
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(34.806.544.000)	(170.734.329.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	84.080.000.000	84.080.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	2.579.628.329.163
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25(c))	509.729.190.000	(466.600.000)	-	-	-	509.262.590.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25(c))	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	257.355.412.178	37.607.443.073	294.962.855.251
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.556.036.633	(8.556.036.633)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(20.619.983.549)	(1.924.847.669)	(22.544.831.218)
Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(9.897.055.809)	(10.051.829.435)	(19.948.885.244)
Tặng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Giảm do bán công ty con	-	-	(50.202.779)	50.202.779	(3.051.090.277)	(3.051.090.277)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	164.077.800.000	164.077.800.000
Chi cổ tức	-	-	-	-	(36.170.989.400)	(36.170.989.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.711.751.880.000	38.206.262.153	87.318.702.905	219.977.103.593	410.661.829.624	3.467.915.778.275

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước	
		Theo báo cáo kiểm toán năm trước	Đã điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	257.355.412.178	250.999.983.798	250.999.983.798
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(20.619.983.549)	(22.148.752.669)	(22.148.752.669)
	<u>236.735.428.629</u>	<u>228.851.231.129</u>	<u>228.851.231.129</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	<u>230.004.914</u>	<u>199.646.301</u>	<u>215.956.893</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.029</u>	<u>1.146</u>	<u>1.060</u>

(*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm nay.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 18.957 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 15.304,8 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39(a).

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán điện	1.249.420.657.995	1.056.885.008.939
Doanh thu bán hàng hóa	191.150.859.838	47.679.229.030
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.816.106.661	29.084.183.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.135.057.297	25.725.857.625
	<u>1.494.522.681.791</u>	<u>1.159.374.278.952</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(1.199.328.000)	-
	<u>(1.199.328.000)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán điện	1.249.420.657.995	1.056.885.008.939
Doanh thu bán hàng hóa	189.951.531.838	47.679.229.030
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.816.106.661	29.084.183.358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.135.057.297	25.725.857.625
	<u>1.493.323.353.791</u>	<u>1.159.374.278.952</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	525.699.828.147	420.383.714.918
Giá vốn hàng hóa	175.121.465.317	46.790.746.707
Giá vốn hợp đồng xây lắp	22.653.022.698	25.346.556.175
Giá vốn dịch vụ cung cấp	9.192.860.577	17.190.029.262
	<u>732.667.176.739</u>	<u>509.711.047.062</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	23.735.394.257	23.330.069.724
Lãi từ việc bán công ty con	6.009.868.325	-
Khác	789.392.706	911.063.347
	<u>30.534.655.288</u>	<u>24.241.133.071</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	354.411.196.128	244.931.515.892
Chi phí phát hành trái phiếu	3.538.198.822	2.353.516.662
Khác	13.290.221.475	10.533.817.869
	<u>371.239.616.425</u>	<u>257.818.850.423</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	66.571.553.092	58.593.073.135
Dịch vụ mua ngoài	7.683.469.988	4.644.373.507
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.745.876.503	3.837.706.809
Công cụ, dụng cụ	2.134.229.409	2.835.362.075
Khác	32.188.811.046	41.260.149.064
	<u>114.323.940.038</u>	<u>111.170.664.590</u>

34 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)**

- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.586.244.471	303.947.764.926
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	22.413.110.600	26.144.989.041
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(2.527.916.425)	(1.271.499.995)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.805.788.511	562.975.806
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	371.014.156
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(15.323.216)
Thu nhập chịu thuế ước tính	331.277.227.157	329.739.920.718
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.716.298.655	11.220.661.767
Thuế tính ở thuế suất 10%	23.056.730.995	27.521.998.490
Thuế được miễn hoặc giảm	(27.149.640.430)	(25.317.768.250)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	-	7.125.522
Chi phí thuế TNDN (*)	13.623.389.220	13.432.017.529
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.128.972.505	13.686.317.528
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24) (**)	(505.583.285)	(254.299.999)
	13.623.389.220	13.432.017.529

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm chủ yếu là các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	351.957.364.969	283.084.648.927
Chi phí nhân viên	123.850.362.888	114.511.420.335
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.396.336.691	64.369.255.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.419.745.496	51.659.648.452
Khác	98.458.812.706	69.128.857.111
	<u>654.082.622.750</u>	<u>582.753.829.849</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua TSCĐ chưa thanh toán	376.776.879.521	343.928.965.786
Phân loại lại khoản cho vay thành vốn góp	101.589.506.280	-
Phân loại lại khoản phải thu thành vốn góp	8.410.493.720	-
	<u></u>	<u></u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	575.691.337.592	2.685.177.147.173
Phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	219.000.000.000
	<u></u>	<u></u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.193.788.580.594	518.556.028.107
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	18.000.000.000	15.000.000.000
	<u></u>	<u></u>

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre

Bên liên quan khác trong cùng Tập đoàn

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín

Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa

Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa

Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Chi tiền đặt cọc tiền mua lại cổ phần Nhận góp vốn Mua hàng hóa và dịch vụ Chuyển nhượng cổ phần Lãi chậm thanh toán Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.959.520.000 73.980.000.000 9.213.288.085 - - -	- 163.360.000.000 30.706.183.990 214.056.000.000 1.485.054.575 2.393.000.440
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện Nhận góp vốn Chia cổ tức	309.036.247.764 7.500.000.000 2.580.000.000	274.677.793.160 - 2.400.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Trả nợ vay Mua hàng hóa dịch vụ Hàng bán trả lại Chi phí lãi vay Vay Cho vay Thu hồi khoản cho vay Ứng trước tiền mua hàng Lãi cho vay	34.979.194.580 7.000.000.000 22.877.928.928 1.199.328.000 623.013.701 - - - - -	239.506.055.004 5.000.000.000 1.147.434.800 - 132.691.235 12.000.000.000 20.000.000.000 20.000.000.000 10.000.000.000 183.561.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay	165.789.904.119	32.000.000.000
	Chuyển đổi cho vay thành đặt cọc	101.589.506.280	-
	Thu hồi khoản cho vay	25.000.000.000	1.000.000.000
	Chuyển đổi khoản phải thu lãi vay thành đặt cọc	8.410.493.720	-
	Lãi cho vay	10.283.618.193	1.337.698.637
	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	11.129.105.905	36.540.417.609
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.817.600	-
	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.000.000.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	28.087.935.335	11.969.669.600
	Thu hồi cho vay	13.400.000.000	2.500.000.000
	Lãi cho vay	380.479.451	360.794.520
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Cho vay	-	15.900.000.000
	Cho vay	500.000.000	3.500.000.000
	Lãi cho vay	354.931.503	-
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.272.424	10.000.000
	Thu hồi khoản vay	-	159.178.080
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	20.022.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.754.490.274	3.147.597.594

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	754.705.272	1.023.337.430
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Doanh thu cung cấp dịch vụ Phạt vi phạm hợp đồng	574.700.000 -	574.700.000 50.573.600
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.271.434.004	3.777.724.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	434.895.573
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.043.876	203.023.144

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.723.669.793 43.882.781.455	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	165.398.096	413.184.098
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.545.459	226.940.460
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.600.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	8.723.030	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa dịch vụ	103.636.364	50.318.182
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.763.636	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Cho vay	40.000.000.000 10.528.328.769 -	59.000.000.000 3.660.657.532 170.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Biên Hòa	Mua hàng hóa dịch vụ	2.387.740	6.922.056

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	390.000.000	315.250.000
Jean-Paul Pinard	Thành viên	78.666.667	176.944.444
Andrew Mark Affleck	Thành viên	214.666.667	214.319.444
Deepak C.Khanna	Thành viên	143.722.223	33.900.000
Phạm Hồng Dương	Thành viên	143.722.223	-
Phạm Thị Khuê	Thành viên	143.722.223	-
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	260.000.000	214.319.444
Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	104.666.667	214.319.444
Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.899.452.667	1.990.418.417
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.570.568.583	1.760.616.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.041.740.283	1.512.467.865
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.141.892.400	707.911.232
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	189.015.000	938.378.044
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	483.988.000	947.411.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	529.853.591	910.518.000
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.033.908.912	663.059.436
		<u>11.369.586.106</u>	<u>10.599.832.770</u>

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	80.701.629.284	40.627.304.642
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	40.853.051.200	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	31.636.370.217	27.805.335.186
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	5.500.469.721	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	2.592.325.483
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	136.395.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	23.148.264	223.325.458
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	130.865.799	13.861.172
	<u>158.845.534.485</u>	<u>71.398.546.941</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	16.566.531.080
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	10.000.000.000
	-	26.566.531.080
	<u>-</u>	<u>26.566.531.080</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	13.400.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	3.500.000.000
	<u>144.200.397.839</u>	<u>157.900.000.000</u>

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	205.959.520.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	112.239.425.791	1.291.202.523
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	11.365.945.206	1.999.479.451
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	501.643.830	159.178.080
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	477.452.052
	<u>330.066.534.827</u>	<u>3.927.312.106</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	50.862.592.851	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	11.900.788.005	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.902.878.652	7.020.903.685
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	237.407.000	120.262.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	114.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	3.058.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	-	1.509.666.570
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	526.617.062
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	-	206.706.101
	<u>68.020.724.508</u>	<u>9.384.155.418</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	88.880.000
	<u>1.437.362.987</u>	<u>11.526.242.987</u>

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	900.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	7.000.000.000

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.249.420.657.995	22.816.106.661	31.135.057.297	189.951.531.838	-	1.493.323.353.791
Trong nội bộ Tập đoàn	-	17.597.230.245	31.699.034.222	139.415.755.173	(188.712.019.640)	-
Tổng doanh thu	1.249.420.657.995	40.413.336.906	62.834.091.519	329.367.287.011	(188.712.019.640)	1.493.323.353.791
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	720.362.961.404	163.083.963	24.262.933.279	24.900.290.897	(9.033.092.491)	760.656.177.052
Chi phí không phân bổ						(116.023.565.306)
Doanh thu hoạt động tài chính						30.534.655.288
Chi phí tài chính						(371.239.616.425)
Lợi nhuận khác						4.658.593.862
Lợi nhuận trước thuế TNDN						308.586.244.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(14.128.972.505)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						505.583.285
Lợi nhuận sau thuế TNDN						294.962.855.251

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2020						
Tài sản bộ phận	6.008.061.331.627	44.762.296.816	98.721.519.422	1.341.957.410.151	-	7.493.502.558.016
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	279.605.576.286
Tổng tài sản						7.773.108.134.302
Công nợ bộ phận	3.485.293.131.424	30.884.305.144	64.716.100.652	723.724.193.105	-	4.304.617.730.325
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	574.625.702
Tổng công nợ						4.305.192.356.027

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(ii) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.056.885.008.939	29.084.183.358	25.725.857.625	47.679.229.030	-	1.159.374.278.952
Trong nội bộ Tập đoàn	-	3.641.753.368	23.882.579.666	244.086.058.728	(271.610.391.762)	-
Tổng doanh thu	1.056.885.008.939	32.725.936.726	49.608.437.291	291.765.287.758	(271.610.391.762)	1.159.374.278.952
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	610.922.856.070	4.369.611.569	28.620.047.808	10.844.607.584	(5.093.891.141)	649.663.231.890
Chi phí không phân bổ						(111.795.564.788)
Doanh thu hoạt động tài chính						24.241.133.071
Chi phí tài chính						(257.818.850.423)
Lợi nhuận khác						(342.184.824)
Lợi nhuận trước thuế TNDN						303.947.764.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(13.686.317.528)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						254.299.999
Lợi nhuận sau thuế TNDN						290.515.747.397

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(ii) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hang hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2019						
Tài sản bộ phận	5.490.863.047.093	54.355.983.977	141.059.440.513	799.071.165.460	-	6.485.349.637.043
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	277.869.786.743
Tổng tài sản						6.763.219.423.786
Công nợ bộ phận	3.536.344.161.701	38.256.365.626	100.674.295.328	507.700.648.542	-	4.182.975.471.197
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	615.623.426
Tổng công nợ						4.183.591.094.623

39 CÁC CAM KẾT**a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.637.016.957	5.394.075.053
Từ 1 đến 5 năm	4.237.639.303	4.721.828.132
Trên 5 năm	33.228.597.052	27.239.634.551
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	41.103.253.312	37.355.537.736

b) Chi đầu tư tài sản

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	2.806.350.605.164	200.103.879.668

c) Góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

i) Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (*)	100,00

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**c) Góp vốn (tiếp theo)****ii) Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja	99,00	148.500.000.000	15.000.000.000	133.500.000.000

40 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Tập đoàn đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tập đoàn phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Tập đoàn chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**(a) Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 76/TTC-GEC ngày 4 tháng 1 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Tập đoàn, Tập đoàn đã hoàn tất nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An, với giá chuyển nhượng là 13.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 205,9 tỷ đồng. Theo đó Tập đoàn nắm 99,9% quyền sở hữu trong công ty này.

(b) Thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 9/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành với vốn điều lệ là 200 tỷ Đồng. Hoạt động chính của Công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện và có trụ sở chính ở Tỉnh Tiền Giang.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt chủ trương góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang. Trong đó, Công ty sẽ góp 999.000 cổ phần, tương đương 9.990.000 Đồng và sở hữu 99,9% công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2021.



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc